

Số 452 /QĐ-ĐHGTVT

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc: Ban hành chương trình đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Quyết định số 42/CP ngày 24/3/1962 của Hội đồng Chính phủ (Nay là Chính phủ) về việc thành lập Trường Đại học Giao thông vận tải;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ nghị định 99/2019/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ GD&ĐT quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ kết luận của Hội đồng Khoa học và Đào tạo trường ngày 18/3/2022;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành chương trình đào tạo Cử nhân – Kỹ sư ngành Kỹ thuật cơ sở hạ tầng, mã số 7580210 theo phụ lục đính kèm.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3: Trưởng các đơn vị: Đào tạo đại học, Khảo thí & ĐBCLĐT, Khoa Công trình, Khoa Kỹ thuật xây dựng và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BGH (để chỉ đạo);
- VPĐT, Website;
- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Lưu HCTH, ĐTDH.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Nguyễn Thanh Chương

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN – KỸ SƯ

NGÀNH: KỸ THUẬT CƠ SỞ HẠ TẦNG; MÃ SỐ: 7580210

(Ban hành theo quyết định số: 452 ngày 22 tháng 3 năm 2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Giao thông vận tải)

TT	TÊN HỌC PHẦN	MÃ HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	GIẢNG TRÊN LỚP		Thiết kế môn học	Bài tập lớn	THỰC HÀNH		TỰ HỌC	Học phần trước/ tiên quyết
				Lý thuyết	Thảo luận + Bài tập			Thí nghiệm	Thực hành		
I CỬ NHÂN: KỸ THUẬT CƠ SỞ HẠ TẦNG											
	HỌC KỲ 1										
1	Triết học Mác- Lênin	PS0.001.3	3	32	26					90	
2	Giải tích	BS0.003.2	2	24	12					60	
3	Vật lý	BS0.201.3	3	30	30					90	
4	Nhập môn kỹ thuật cơ sở hạ tầng	IF1.001.3	3	30	15				15	90	
5	Đại số tuyến tính	BS0.101.3	3	30	30					90	
6	Cơ học cơ sở	BS0.301.2	2	24	12					60	
7	Giáo dục thể chất F1	PE0.001.1	1						30	30	
	Cộng		17								
	HỌC KỲ 2										
8	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	PS0.002.2	2	21	18					60	
9	Chủ nghĩa xã hội khoa học	PS0.003.2	2	21	18					60	
10	Giáo dục QP-AN F1	DE0.001.3	3	37	8					90	
11	Giáo dục QP-AN F2	DE0.002.2	2	22	8					60	
12	Giáo dục QP-AN F3	DE0.003.1	1	14					16	30	
13	Giáo dục QP-AN F4	DE0.004.2	2	4					56	60	
14	Sức bền vật liệu 1	CE0.101.3	3	30	15			15		90	
15	Giáo dục thể chất F2	PE0.002.1	1						30	30	
	Cộng		16								
	HỌC KỲ 3										
16	Hóa học ứng dụng	BS0.401.2	2	15				30		60	
17	Vẽ kỹ thuật F1	BS0.501.2	2	24	12					60	
18	Tư tưởng Hồ Chí Minh	PS0.005.2	2	21	18					60	
19	Thông kê và xử lý dữ liệu	BS0.103.2	2	24	12					60	

TT	TÊN HỌC PHẦN	MÃ HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	GIẢNG TRÊN LỚP		Thiết kế môn học	Bài tập lớn	THỰC HÀNH		TỰ HỌC	Học phần trước/ tiên quyết
				Lý thuyết	Thảo luận + Bài tập			Thí nghiệm	Thực hành		
20	Cơ học kết cấu	TC0.001.3	3	30	30		10			90	
21	Nhập môn tư duy máy tính	IT0.015.2	2	24	12					60	
22	Vật liệu xây dựng	CA0.201.3	3	30	15		10	15		90	
23	Cơ học đất	CE0.302.3	3	24	12					60	
24	Giáo dục thể chất F3	PE0.003.1	1							30	
	Cộng		20								
	HỌC KỲ 4										
25	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	PS0.004.2	2	21	18					60	
26	Kỹ thuật Điện	EE0.115.2	2	24	12					60	
27	Ngoại ngữ B1		4	45	30					120	
	a- Tiếng Anh B1	BS0.601.4									
	b- Tiếng Pháp B1	BS0.701.4									
	c- Tiếng Nga B1	BS0.801.4									
28	Trắc địa	CE0.401.3	3	30	15		10		15	90	
29	Cơ học chất lỏng	CE0.501.3	3	30	15			15		90	
30	Nền móng	CE0.303.2	2	24	12		10			60	
31	Đồ án nền móng	CE0.304.1	1			15				30	
32	Thực tập xưởng xây dựng	CA1.202.2	2	24	12				60	60	
	Cộng		19								
	HỌC KỲ 5										
33	Tiếng Anh chuyên ngành	IF1.037.3	3	30	15		10	15		90	
34	Thực tập trắc địa	CE0.402.1	1						30	30	
35	Giáo dục thể chất F4	PE0.004.1	1			15				30	
36	Cung cấp điện hạ áp	EE0.116.2	2	24	12					60	
37	Kết cấu bê tông	TC0.002.3	3	30	30					90	
38	Đồ án kết cấu bê tông	CA1.201.1	1			15				30	
39	Kết cấu thép	TC0.003.2	2	24	12					60	
40	a-Kiến trúc cảnh quan đô thị	UM0.001.2	2	24	12					60	
	b-Nguyên lý thiết kế kiến trúc	IF1.036.2		24	12					60	
41	Máy xây dựng	ME0.701.2	2	24	12					60	
	Cộng		17								

TT	TÊN HỌC PHẦN	MÃ HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	GIẢNG TRÊN LỚP		Thiết kế môn học	Bài tập lớn	THỰC HÀNH		TỰ HỌC	Học phần trước/ tiên quyết
				Lý thuyết	Thảo luận + Bài tập			Thí nghiệm	Thực hành		
	HỌC KỲ 6										
42	Quy hoạch đô thị	UM0.003.3	3	30	30					90	
43	Kỹ thuật chiếu sáng đô thị	IF1.003.2	2	24	12		10			60	
44	Cấp nước	IF1.037.2	2	24	12					60	
45	Thoát nước	IF1.004.2	2	24	12					60	
45	Đồ án Cấp -Thoát nước	IF1.005.1	1			15				30	
46	Thiết kế đường đô thị	IF1.006.4	4	45	10		20			120	
47	Đồ án thiết kế đường đô thị	IF1.007.1	1			15				30	
48	Thiết kế đường sắt đô thị	DSA.2.38.2	2	24	12					60	
49	Công trình giao thông đô thị	UM0.002.2	2	24	12					60	
	Cộng		19								
	HỌC KỲ 7										
50	Kỹ thuật định giá trong xây dựng	IF1.009.2	2	24	12					60	
51	Kỹ thuật thi công	IF1.010.4	4	45	10		20			120	
52	Chuyên đề CTCSTH đô thị	IF1.011.1	1			15				30	
53	Quy hoạch Giao thông Đô thị	IF1.012.3	3	30	15		10	15		90	
54	Tổ chức thi công	IF1.013.3	3	30	15		10	15		90	
55	Đồ án Tổ chức Thi công	IF1.014.1	1			15				30	
56	Thực tập kỹ thuật	IF1.015.1	1			15				30	
57	Quy hoạch CSHT đô thị	IF1.016.3	3	30	15		10	15		90	
58	Đồ án Quy hoạch CSHT đô thị	IF1.017.1	1			15				30	
	Cộng		19								
	HỌC KỲ 8										
59	Thực tập tốt nghiệp Cử nhân	IF1.032.3	3						90	90	
60	Đồ án Tốt nghiệp Cử nhân	IF1.033.10	10						300	300	
	Cộng		13								
	Tổng số tín chỉ Cử nhân		140								
II	KỸ SƯ: CƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT ĐÔ THỊ										
	HỌC KỲ 1 (Học kỳ 8 chương trình tích hợp Cử nhân - Kỹ sư)										
1	Xử lý nước	IF1.018.3	3	30	15		10	15		90	

TT	TÊN HỌC PHẦN	MÃ HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	GIẢNG TRÊN LỚP		Thiết kế môn học	Bài tập lớn	THỰC HÀNH		TỰ HỌC	Học phần trước/ tiên quyết
				Lý thuyết	Thảo luận + Bài tập			Thí nghiệm	Thực hành		
2	Quản lý kỹ thuật xây dựng cơ sở hạ tầng	IF1.019.2	2	24	12		10			60	
3	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng CSHT đô thị	IF1.020.3	3	30	15		10	15		90	
4	Mô hình thông tin công trình (BIM)	IF1.021.2	2	24	12		10			60	
5	Quản lý Nhà nước về xây dựng	CM2.810.2	2	24	12		10			60	
6	Thiết kế tổ chức giao thông đô thị	IF1.022.3	3	30	15		10	15		30	
7	Đồ án thiết kế tổ chức giao thông đô thị	IF1.023.1	1			15				30	
8	Khai thác, bảo trì hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị	IF1.024.3	3	30	15		10	15		90	
9	Đồ án Khai thác bảo trì hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị	IF1.025.1	1			15				30	
	Cộng		20								
HỌC KỲ 2 (Học kỳ 9 chương trình tích hợp Cử nhân - Kỹ sư)											
10	Quản lý chất thải rắn đô thị	IF1.026.3	3	30	15		10	15		90	
11	Thiết kế cấp, thoát nước đô thị bền vững	IF1.027.3	3	30	15		10	15		90	
12	Đánh giá Môi trường các dự án CSHT đô thị	IF1.028.2	2	24	12		10			60	
13	Thiết kế hệ thống giao thông thông minh	IF1.030.3	3	30	15		10	15		90	
14	Đồ án thiết kế hệ thống giao thông thông minh	IF1.031.1	1			15				30	
15	Kiểm định và đánh giá chất lượng công trình CSHT đô thị	IF1.032.3	3	30	15		10	15		90	
16	Đồ án kiểm định và đánh giá chất lượng công trình CSHT đô thị	IF1.033.1	1			15				30	

TT	TÊN HỌC PHẦN	MÃ HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	GIẢNG TRÊN LỚP		Thiết kế môn học	Bài tập lớn	THỰC HÀNH		TỰ HỌC	Học phần trước/ tiên quyết
				Lý thuyết	Thảo luận + Bài tập			Thí nghiệm	Thực hành		
17	Công nghệ và quản lý xây dựng tiên tiến	IF1.034.2	2	24	12					60	
	Cộng		18								
HỌC KỲ 3 (Học kỳ 10 chương trình tích hợp Cử nhân - Kỹ sư)											
18	Thực tập Kỹ sư	IF1.038.8	8						240	240	
19	Đồ án Tốt nghiệp Kỹ sư	IF1.039.10	10						300	300	
	Cộng		18								
	Tổng số tín chỉ Kỹ sư		56 183								



KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Thanh Chương